

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

CƠ SỞ NGHIÊN CỨU NGỮ NGHĨA CỦA TỤC NGỮ VIỆT

DƯƠNG XUÂN QUANG*

TÓM TẮT: Tục ngữ là một trong những biểu hiện văn hóa ngôn từ tiêu biểu của tiếng Việt. Bởi lẽ ấy, từ trước đến nay, nghiên cứu về tục ngữ chủ yếu hướng tới việc phân loại trong không gian của văn học dân gian, và rộng hơn là văn hóa dân gian. Bài viết này muốn xác định tục ngữ là đơn vị câu trong hệ thống ngôn ngữ với những biểu hiện thực tiễn như những lời phát ngôn. Từ đó, đề xuất một định hướng nghiên cứu nội dung tục ngữ trên cơ sở phân tích ngữ nghĩa học ngữ pháp và ngữ nghĩa học dụng ngôn. Việc ứng dụng lí luận ngữ nghĩa học hiện đại sẽ góp phần lí giải tục ngữ hợp lẽ và chuẩn xác, một công việc cấp thiết nhưng không hề đơn giản.

TỪ KHÓA: Tục ngữ; ngữ nghĩa; cấp hệ; câu; lời phát ngôn.

NHẬN BÀI: 09/12/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 14/07/2025

1. Dẫn nhập

Tục ngữ là vốn văn hóa cổ truyền của một dân tộc. Khái niệm này được xếp lại từ hai thành tố gốc Hán: tục (俗) với nghĩa là tập quán, thói quen thành nếp của một cộng đồng cư dân và ngữ (語) với nghĩa khái quát là lời ăn tiếng nói. Suy rộng ra, tục ngữ được hiểu là những biểu thức ngôn từ được định hình và lưu truyền trong đời sống của con người. Bởi gắn bó với con người nên tục ngữ không chỉ mang chức năng như một kho tàng lưu trữ những kinh nghiệm về thiên nhiên, về sản xuất, về lối sống, mà còn phản ánh tâm thức của cộng đồng sử dụng. Muốn hiểu sâu, hiểu kĩ, hiểu tường tận về một cộng đồng dân tộc, hẳn chắc không thể bỏ qua những gì tục ngữ thể hiện và phản ánh.

Vì lẽ đó, tục ngữ trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học nhân văn và vô hình trung nằm ở làn ranh của nhiều hướng tiếp cận, nhiều mục đích nghiên cứu. Từ sử học cho tới văn hóa dân gian, từ tâm lí học cho tới nhân học đều xem xét tục ngữ như nguồn tư liệu phong phú nhằm giải mã nguồn cội dân tộc, để thấu hiểu nhận thức của cộng đồng. Nhưng đáng kể nhất, chấp nhận tục ngữ như một đối tượng trung tâm để tìm hiểu, là trọng tâm nghiên cứu của ngữ văn học, ngữ văn học dân gian. Khảo cứu tục ngữ trong khuôn khổ ngữ văn học dân gian xuất phát từ những mô tả hình thức như không vần và có vần, không đối và có đối, v.v. rồi dựa vào ý nghĩa nội dung mà phân loại thành tục ngữ thuộc về luân lí, tục ngữ thuộc về kinh nghiệm thường thức (với các nội dung về thời tiết, canh tác, thổ sản, v.v.), tục ngữ thuộc về phong tục, v.v. Hướng nghiên cứu này hoàn toàn hợp lí ở giai đoạn “khai sơn phá thạch”, khi mà công tác sưu tầm cần được xác lập như nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu, để có một bức tranh tổng quát về kho tàng tục ngữ của một cộng đồng dân tộc. Nhưng định hướng nghiên cứu của giai đoạn kế tiếp không nên và không thể chỉ dừng lại ở việc làm dày hơn về số lượng tục ngữ mà còn cần vượt trội để đi tiếp, đi xa. Kế thừa những thành tựu phân loại đã có, nghiên cứu tục ngữ cần đào sâu để có những lí giải hợp lẽ và thuyết phục, như những nền tảng chính xác làm nên độ tin cậy vững chãi cho những nhận định về văn hóa, về nhân học tiếp tục bàn luận về con người, về cộng đồng dân cư, về đặc trưng văn hóa của các vùng đất, các dân tộc.

Bài viết này muốn góp một tiếng nói để định vị tục ngữ trong tiến trình tìm hiểu cốt lõi bản chất, hướng đến một cách luận giải hợp lí những tri thức văn hóa dân tộc này từ góc nhìn của ngữ học. Nhằm hiểu trọn vẹn nghĩa và ý của tục ngữ từ ngữ cảnh hoạt động ánh chiếu tới kho tàng ngôn ngữ của mỗi cộng đồng, bài viết hướng tới xác định cơ sở nghiên cứu ngữ nghĩa của tục ngữ Việt như là nghiên cứu ngữ nghĩa của câu trong sự tương liên của hai đơn vị câu và lời phát ngôn.

2. Định vị cấp hệ của tục ngữ trong hệ thống ngôn ngữ

Xét một cách toàn diện, khái niệm về tục ngữ thường được gán với một đơn vị ngôn ngữ cụ thể. Bởi ngay từ lần đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam khi được Phạm Quỳnh định nghĩa rành mạch tại buổi diễn thuyết ở Hội Trí Tri Hà Nội ngày 21 tháng Tư năm 1921, sau được in thành sách Tục - ngữ Ca -

*TS; Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội;
Email: dxquang1111@gmail.com

dao năm 1932, tục ngữ đã được hiểu khái quát là “những câu khẩu truyền tự nhiên”. Quan niệm này không xa lạ với tâm thức của người Việt khi mà bao đời nay người Việt vẫn chấp nhận tục ngữ là một hình thức biểu hiện của lời ăn tiếng nói thường nhật, và vẫn quen miệng dùng: câu tục ngữ, bài ca dao, v.v. Trong khi đó, ngôn ngữ học, ngành khoa học hiện đại nghiên cứu về ngôn từ của loài người, dù tới muộn nhưng trong thế kỉ XX với những thành tựu nghiên cứu các bình diện khác nhau của tiếng Việt, đã dành không ít quan tâm đối với tục ngữ. Việc đầu tiên khi nghiên cứu tục ngữ Việt, xét từ những ảnh hưởng của ngôn ngữ học, là những minh định để xác thực biểu thức này thuộc về đơn vị cấp hệ nào trong hệ thống ngôn ngữ. Bởi trả lời được câu hỏi mang tính cơ sở này sẽ là tiền đề quan trọng cho việc nghiên cứu tục ngữ thực chứng và hệ thống hơn.

Thứ nhất cần nhắc tới quan niệm coi tục ngữ là những ngữ, những cụm từ cố định. Nguyễn Văn Tu (1968 & 1976) cho rằng nhóm tục ngữ, phương ngôn, ngạn ngữ cùng với thành ngữ, quán ngữ “là đơn vị có sẵn trong ngôn ngữ được dùng đi dùng lại để trao đổi tư tưởng cho nên chúng đáng kể đến vấn đề cụm từ cố định” [1976, tr.187]. Cùng chú ý đến “tính có sẵn”, Đài Xuân Ninh (1978) nhấn mạnh: *“Cụm từ cố định bao gồm cả thành ngữ lẫn tục ngữ, ngạn ngữ, quán ngữ là đối tượng của văn học dân gian, vì tục ngữ, ngạn ngữ, quán ngữ cũng là những đơn vị sẵn có trong tiếng nói.”* [tr.24]. Còn Trương Đông San (1977) gọi chung thành ngữ, tục ngữ và quán ngữ là đơn vị ngữ cú hay các ngữ vị với quan niệm ngữ vị là đơn vị ngôn ngữ trên cấp độ từ vị gồm hai từ vị trở lên được tái hiện trong lời nói dưới dạng có sẵn, cố định về hình thức và về nội dung [tr.32].

Ở một chiều hướng khác, các tác giả dựa vào thuộc tính truyền đạt một thông báo/ một phán đoán trọn vẹn để xác định tục ngữ thuộc về cấp hệ câu trong hệ thống ngôn ngữ. Dương Quảng Hàm (1943) nhấn mạnh: “Một câu tục ngữ tự nó phải có một ý nghĩa đầy đủ...”. Trong khi Chu Xuân Diên - Lương Văn Đang - Phương Tri (1975) lại xác định: *“những tri thức ấy khi ta rút lại thành những khái niệm thì ta có thành ngữ, còn khi được trình bày, được diễn đạt thành những phán đoán thì ta có tục ngữ”* [tr.73]. Đặc biệt, Cù Đình Tú (1973) khẳng định: *“Tục ngữ là câu hoàn chỉnh diễn đạt một ý trọn vẹn có cấu tạo là các kết cấu hai trung tâm”, “Nó thông báo một nhận định, một kết luận về một phương diện nào đó của thế giới khách quan”* [1973]. Còn Hồ Lê (1976), lấy tiêu chí cấp hệ để phân biệt thành ngữ - những cụm từ cố định và tục ngữ - những câu cố định với quan niệm về một loại câu “rất quen thuộc với mọi người, chúng tồn tại trong ngôn ngữ như là những đơn vị “có sẵn”, chứ không phải là những câu bình thường do cá nhân tự tạo ra” [tr.100]. Hoàng Văn Hành (1980) chú ý tích hợp hai đặc trưng câu - hình thức truyền tải và thông điệp nghệ thuật - nội dung thể hiện, để xác định một đơn vị đặc biệt câu - thông điệp nghệ thuật. *“Một là tục ngữ là câu, nhưng là câu đặc biệt khác với mọi câu nói thông thường ở tư cách là làm thông điệp nghệ thuật. Hai là, tục ngữ là những thông điệp nghệ thuật, nhưng là loại thông điệp nghệ thuật khác với mọi thông điệp nghệ thuật ở chỗ hình thức của nó chỉ là một câu”* [tr.59].

Nguyễn Thái Hòa (1997) có một đóng góp quan trọng là nhìn ra tính năng động của tục ngữ trong hoạt động giao tiếp, nên ông coi tục ngữ là phát ngôn. Nhưng ông chưa giải quyết được sự mâu thuẫn giữa tính năng động của tục ngữ trong hoạt động truyền đạt hàng ngày với tính cố định vốn tiềm tàng trong mỗi cấu trúc tục ngữ của toàn thể cộng đồng sử dụng, bởi vậy mà ông đặt ra khái niệm “phát ngôn đặc biệt”, nhằm tránh gây nhầm lẫn với khái niệm “phát ngôn làm sẵn” mà J. Lyons (1968) gợi ý.

Vậy, thực chất, tục ngữ mang bản chất của đơn vị ngôn ngữ gì và thuộc về cấp hệ nào trong hệ thống ngôn ngữ?

Ngôn ngữ là một hệ thống chặt chẽ với quan hệ tôn ty nghiêm ngặt tạo nên những cấp hệ cùng các đơn vị xác định. Ngôn ngữ học đại cương, thường thống nhất thừa nhận bốn cấp hệ trong hệ thống ngôn ngữ là âm vị, hình vị, từ, câu, cùng cấp hệ trung gian giữa từ và câu là ngữ đoạn với hai đơn vị ngữ và cú. Những đơn vị này là những đơn vị thuộc về ngôn ngữ trừu tượng và tồn tại trong nhận thức tinh thần của toàn thể cộng đồng sử dụng ngôn ngữ. F.de Saussure (1916) đã rành mạch khi lưỡng phân xác định sự đối lập giữa ngôn ngữ trừu tượng và lời nói cụ thể, đề rồi các công trình quan trọng của Trường phái Praha (khoảng những năm 1920-1930) xác lập một mối quan hệ đối đẳng giữa

các đơn vị thuộc về ngôn ngữ và những đơn vị thuộc về lời nói: âm vị và các biểu hiện hiện thực - âm tố, hình vị và các hình tố, từ và các dạng thức từ/ từ hình. Mỗi quan hệ tương liên giữa câu và lời phát ngôn cũng xuất hiện trên nền quá trình hiện thực hóa bằng những dạng thức tồn tại cụ thể trong những ngữ cảnh xác định của từng đơn vị ngôn ngữ trừu tượng. Nếu câu, được hiểu khái quát, là sự tập hợp của những ngữ đoạn theo một quan hệ ngữ pháp xác định, mang giá trị là một nội dung thông tin cần truyền đạt, thì hẳn chắc tính ngữ pháp phải là thuộc tính cần được bảo toàn. Bởi sự cố định của tính ngữ pháp như một bộ khung ràng buộc về mặt tổ chức, để một hiện tượng trừu tượng tồn tại trong tâm trí của toàn thể cộng đồng sử dụng ngôn ngữ được thông hiểu một cách nhất quán. Còn lời phát ngôn là kết quả quá trình hiện thực hóa của câu trừu tượng, nên tính khả chấp được xem như giá trị quan yếu nhất¹. Ở một lời phát ngôn cụ thể, với những ngữ cảnh xung quanh hỗ trợ, một nội dung thông điệp không cần đầy đủ về thành phần và chuẩn mực về mặt cấu trúc nhưng vẫn hoàn toàn vẫn có thể tiếp nhận được nội dung trọn vẹn là mục đích, là nhiệm vụ để cuộc giao tiếp thành công.

Nếu hiểu rõ mối quan hệ tương liên của câu và lời phát ngôn, để thấy lời phát ngôn không tách biệt với câu mà là hiện thân của câu trừu tượng trong hiện thực giao tiếp, thì việc định vị cấp hệ của tục ngữ không hề khó khăn. Xét về cấu trúc tiềm ẩn, tục ngữ được thể hiện bằng cấu trúc của một quan hệ thuyết định (hay còn được biết tới với tên gọi quan hệ chủ - vị, trong sự phân biệt với quan hệ đẳng lập và quan hệ chính phụ). Nghĩa là xét về hình thức, bất kì câu tục ngữ nào cũng có thể chia tách thành hai bộ phận: cái được nói tới và điều nói tới. Từ góc nhìn logic, có thể thấy bóng hình của sở đề và sở thuyết và đó chẳng phải là chủ ngữ - vị ngữ hay đề ngữ - thuyết ngữ sao. Ví dụ:

- *Bụt chùa nhà // không thiêng.*
- *Mật ngọt // chết ruồi.*
- *Một lần sa // bằng ba lần đỡ.*

Khác hẳn với thành ngữ - đơn vị không thể đứng riêng để truyền tải một thông điệp, mà thường phải có những thành phần khác bổ trợ thông tin như: “*(Chẳng khác gì) chuột sa chĩnh gạo.*”, “*(Nó là phường) mật nạc đóm dầy.*”, “*(Cô ở thế) ván đã đóng thuyền (không cựa được nữa đâu).*”, tục ngữ luôn thể hiện một thông báo trọn vẹn. Trong hoạt động giao tiếp, một tục ngữ được trình bày như một nhận định với nội dung đầy đủ mà không cần thêm những thành phần khác bổ sung ý nghĩa, làm đầy cấu trúc cú pháp. Ví dụ:

- *Tớ nhìn trời rồi. “Con đằng nam vừa làm vừa chơi”. Chúng ta cứ thông thả, không cần vội.*
- *“Nồi tròn úp vung tròn, nồi méo úp vung méo”. Em sớm muộn kiêu gì chả có người yêu.*
- *“Thứ nhất vợ đại trong nhà/ Thứ nhì nhà dột, thứ ba nợ đòi”. Mình là mình chỉ khổ vì cái thứ nhất, chứ tiền mình có thiếu đâu.*

Rõ ràng, tục ngữ cần được xếp về cấp hệ câu. Tục ngữ luôn đảm bảo một cấu trúc thuyết định với những nội dung thông tin truyền tải cố định nên tồn tại trừu tượng trong tâm thức của cộng đồng sử dụng. Tục ngữ, cũng như câu trừu tượng, sẽ được hiện thực bằng những biến thể cụ thể là những lời phát ngôn trong những ngữ cảnh giao tiếp cụ thể xác định. Nhưng tục ngữ không giống những câu bình thường khác ở chỗ tục ngữ thường hiện thực bằng tiêu thể (biến thể tiêu chuẩn)², chứ ít có những biến thể phong phú như các câu bình thường (không đánh dấu) khác trong đời sống giao tiếp. Một câu trừu tượng hình thành trong não bộ của người tham gia giao tiếp với những chi phối của bộ mã ngôn ngữ, quy tắc ngôn ngữ từ cộng đồng, sẽ được hiện thực bằng những biến thể trong những bối cảnh giao tiếp cụ thể của từng cá nhân cụ thể. Những câu bình thường, bên cạnh một biến thể tiêu chuẩn, được xem như hiện thực trọn vẹn của câu trừu tượng thì luôn có những biến thể khác nhau như biến thể thay đổi trật tự, biến thể tinh lược, biến thể chêm xen tác từ nhấn mạnh. Trong khi tục ngữ thường chỉ có một dạng xuất hiện duy nhất, và bất biến trong mọi bối cảnh giao tiếp. Có lẽ đây là lí do nhiều nhà nghiên cứu nhắc đến tính “làm sẵn” của tục ngữ. Những biến thể của tục ngữ thường chỉ là những dị bản địa phương do thay đổi một vài từ ngữ mà tạo thành. Ví dụ:

- (1) a. *Chưa ráo máu đầu đã quen nói láo.*
b. *Chưa ráo máu đầu đã miện nói láo.*
c. *Chưa sạch máu đầu đã miện nói láo.*

- d. *Chứa ráo máu đầu đã quen nói lão.*
- (2) a. *Chẳng thơm cũng thể hoa nhài/ Chẳng lịch cũng thể là người Tràng An.*
 b. *Chẳng thơm cũng thể hoa nhài/ Dầu không thanh lịch cũng người Tràng An.*
 c. *Chẳng thanh cũng thể hoa mai/ Chẳng lịch cũng thể con người Thượng Kinh*
- (3) a. *Cha chài, mẹ lưới bên sông/ Đứa con thì đậu làm ông trên bờ.*
 b. *Cha chài, mẹ lưới, con câu/ Có con hay chừ làm quan trên bờ.*

3. Nghiên cứu ngữ nghĩa của tục ngữ trên cơ sở ngữ nghĩa học ngữ pháp và ngữ nghĩa học dụng ngôn

Nhiệm vụ tiên quyết khi nghiên cứu về nội dung của tục ngữ là chỉ ra được cách hiểu của người bản ngữ về từng biểu thức ngôn ngữ đó. Do vậy, các nghiên cứu về tục ngữ cơ bản thống nhất rằng tục ngữ có hai loại nghĩa: nghĩa đen và nghĩa bóng. Từ góc nhìn logic, Nguyễn Đức Dân (1986 và 1987) xác lập thêm một loại nghĩa nữa - nghĩa khái quát, trên cơ sở phép loại suy để chuyển những hình ảnh cụ thể thành những khái niệm mang tính khái quát. Ví dụ, "*Hàng săng chết bó chiếu*", "*Thợ rèn không dao ăn trâu*", "*Nhà vườn ăn cam sâu*" đều có nghĩa khái quát là: Người làm nghề thì không có trong tay những thành phẩm của nghề đó, và có thể chấp nhận mang nội dung gần gũi với các câu "*Bụt chùa nhà không thiêng*", "*Dao sắc không gọt được chuôi*". Bùi Mạnh Nhị (2001), Phan Thị Đào (2001), Triều Nguyên (2006) đều có thêm những phân tích về nghĩa khái quát của tục ngữ. Tuy nhiên, nếu xét một cách nhất quán theo mục đích chức năng để tìm hiểu nội dung ngữ nghĩa của tục ngữ, có lẽ việc phân tách nghĩa khái quát và nghĩa bóng có phần phức tạp hóa. Việc luận giải từng câu tục ngữ cụ thể không chỉ dừng lại ở việc gom chúng vào những mô hình, dù rằng việc xác định các mô hình chung cho một nhóm những câu tương tự cũng có ích cho việc giải thích một bộ phận tục ngữ liên quan. Nhìn toàn cảnh, nghĩa khái quát chỉ hỗ trợ cho nghĩa bóng nhằm hướng tới giải mã nhận thức ẩn tàng đằng sau mặt hình thức của tục ngữ và thường là những nội dung liên quan đến cư xử, lối sống. Còn nghĩa đen biểu hiện những nội dung hiển lộ, và thường là những kinh nghiệm về tự nhiên, về canh tác, nếu không phải là cơ sở để ẩn tàng nghĩa bóng. Vậy, nội dung tục ngữ nên được xem xét từ những loại nghĩa nào?

Tục ngữ được chúng tôi quả quyết là những biểu thức ngôn ngữ mang bản chất của đơn vị câu và được hiện thực bằng lời phát ngôn. Bởi vậy, nghiên cứu nghĩa tục ngữ không thể không dựa trên cơ sở ngữ nghĩa học ngữ pháp và ngữ nghĩa học dụng ngôn³ bên cạnh sự thông hiểu nội dung những thành tố từ vựng tham gia kiến tạo tổ hợp. Nghĩa ngữ pháp sẽ cho biết tục ngữ nói đến cái gì, còn nghĩa dụng ngôn sẽ cho biết tục ngữ muốn thực sự thể hiện điều gì. Về bản chất, quan điểm của chúng tôi không phủ định quan niệm coi nghĩa của tục ngữ bao gồm nghĩa đen và nghĩa bóng. Song, chúng tôi không dừng lại ở việc gọi tên loại nghĩa mà muốn hướng tới xác lập thao tác cụ thể để có thể tiến hành phân tích và luận giải nội dung ngữ nghĩa của kho tàng tục ngữ Việt.

Nghĩa ngữ pháp, thực chất là sự tương tác về mặt nội dung để nối kết và quy định lẫn nhau của các thành tố cấu tạo trong câu, bởi nghĩa của câu được xác định bằng nghĩa của các từ thành phần trong mối liên hệ với cách thức tổ hợp chúng. Nghĩa biểu hiện (representational meaning) với cấu trúc vị từ - tham thể làm nòng cốt đã được nhắc tới như một phương thức hữu ích nhằm khám phá nội dung nghĩa của câu. Cấu trúc nghĩa này, hướng đến việc xác định các vai nghĩa trong một câu, với tiền đề về sự cần yếu của vị từ trong một lời phát ngôn và sự chi phối của vị từ đối với những danh ngữ được kết nối xung quanh nó. Xem xét vai nghĩa thực sự có ích đối với việc phân tích nghĩa của các tục ngữ, lối nói ngắn gọn, nhưng đôi khi lược đi rất nhiều thành tố khiến cho người tiếp nhận không hiểu trọn vẹn nội dung hoặc khó có thể tiếp nhận chính xác nội dung.

Ví dụ, câu tục ngữ "*Khỏi lỗ (thì) vỗ vế*" thường được lí giải theo hai hướng dựa theo cách hiểu khác nhau của từ "lỗ": (1) thoát khỏi nơi hiểm nguy như cái hang (lỗ được hiểu là một cái hốc hang sâu) thì vui sướng mà vỗ đùi (bắp vế) khoái chí, và (2) sau khi thỏa mãn nhu cầu tính dục (lỗ là bộ phận sinh dục của người phụ nữ) thì phui tay, không có trách nhiệm. Nếu ta sử dụng các thủ pháp xác định vai nghĩa, ta sẽ thấy "lỗ" ở trường hợp (1) là vai địa điểm, nhưng "lỗ" ở trường hợp (2) lại là vai đối thể. Có lẽ ở trường hợp này, vai đối thể sẽ tương hợp hơn với vế sau - "vỗ vế" với vị từ hành

động “vỗ” và đối thể “về” chịu tác động. Vậy, căn cứ vào nghĩa biểu hiện với những vai nghĩa cụ thể, việc cân nhắc để lí giải tục ngữ sẽ đảm bảo cơ sở xác thực hơn.

Bên cạnh đó, nghĩa dụng ngôn với nhiều loại nhưng liên quan đến lí giải tục ngữ có lẽ trước cần chú ý đến nghĩa hàm ẩn (implicit meaning), loại nghĩa gắn bó mật thiết với ngữ cảnh và tri thức của người tham gia giao tiếp. Nghĩa hàm ẩn được hiểu là những nội dung không do các yếu tố ngôn ngữ bề mặt cung cấp mà phải nhờ suy luận để nhận hiểu. Suy luận là một hoạt động nhận thức của con người. Xuất phát từ kinh nghiệm vốn có của bản thân, người tham gia giao tiếp phân tích điều kiện hoàn cảnh mới và đặt dữ kiện đó trong tri thức nền của bản thân, với những liên tưởng cũ - mới, rồi từ đó rút ra những nhận định.

Ví dụ, câu tục ngữ: “*Cá lẹp mà kẹp lộc mưng/ Ông ăn một miếng, mụ tròng mắt lên*” không đơn giản chỉ nhắc đến đặc sản cá lẹp ăn ghém với lá mưng non của người dân miền Trung Việt Nam như những liệt kê sản vật vốn rất quen thuộc trong kho tàng dân gian người Việt: “*Dưa La, húng Láng, ngổ Đầm/ Cá rô Đầm Sét, sâm cầm Hồ Tây*”, “*The La, linh Bưởi, sồi Phụng/ Lựa vắn Vạn Phúc, nhiều vùng Mỗ bên*”, v.v. Ở câu tục ngữ đang xét, cần đặc biệt chú ý tới vế câu sau “*Ông ăn một miếng, mụ tròng mắt lên*”, vì nó vi phạm phương châm về lượng trong nguyên tắc hội thoại mà Grice (1967) đề xuất - chỉ nói đủ thông tin. Nếu chỉ nói đến đặc sản thì không nhất thiết phải có vế câu sau. Vế câu sau để nói đến điều gì? Việc hai vợ chồng hằm hè nhau vì miếng ăn, có thể được suy luận ra vì đó là món ăn ngon hay vì họ là những kẻ tham ăn.

4. Kết luận

Việc luận giải mỗi câu tục ngữ trong kho tàng văn học dân gian của người Việt quả là một đóng góp cho tri thức văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, công việc này không hề đơn giản. Mỗi câu tục ngữ đều là tinh thần, là trí tuệ của lớp lớp thế hệ tiền nhân, bởi vậy tưởng nghe là dân dã, là nôm na nhưng lại vô cùng sâu sắc, đa chiều, uyên bác. Bài viết này là một tiếng nói tham gia vào việc làm khổ công nhưng cần thiết: minh giải trọn vẹn và có cơ sở tục ngữ Việt.

Bài viết trình bày một ý tưởng dựa trên cơ sở minh định tục ngữ như một biểu thức trong hệ thống ngôn ngữ. Lấy khẳng định tục ngữ thuộc về cấp hệ câu làm tiền đề, những lí giải một vài ví dụ trên cơ sở phân tích nghĩa ngữ pháp và nghĩa dụng ngôn, nhằm phác họa một đường hướng ứng dụng lí thuyết ngữ nghĩa học hiện đại để luận giải nội dung của tục ngữ.

Bài viết không dám có tham vọng xác lập một công cụ lí thuyết để xử lí kho ngữ liệu tục ngữ của người Việt, mà chỉ như một góc nhìn, để cùng những lăng kính khác soi chiếu tục ngữ Việt từ nhiều chiều kích, hướng tới phân tích chuẩn xác, luận giải hợp lẽ những biểu hiện văn hóa hữu hình nhưng mang giá trị phi vật thể cần được bảo tồn và gìn giữ của dân tộc Việt Nam.

Chú thích:

¹ Sự lưỡng phân Câu và Lời phát ngôn đã được chúng tôi trình bày khá toàn diện ở khuôn khổ một nghiên cứu khác nên ở bài viết này chỉ xin điểm lại những nét chính, có liên quan đến chủ đề bài viết. Nếu muốn tìm hiểu kĩ hơn về hai khái niệm này, xin tham khảo: Dương Xuân Quang (2021), “Biến thể cú pháp của câu tiếng Việt”, Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội - mục 2.1, phần 2, chương 2.

² Tiêu thể (Biến thể tiêu chuẩn) được hiểu là những dạng biểu hiện mang hoàn toàn hình bóng của hằng thể trừu tượng, không bị đánh dấu như các biến thể khác khi tham gia vào hiện thực giao tiếp.

³ Ở một bài viết trước đây, chúng tôi đã đề cập tới sự phân định hai phân môn này trên cơ sở xác định nội dung của từng biểu thức ngôn ngữ cụ thể.

Để hiểu chi tiết từng kiểu loại nghĩa và cơ sở để phân định chúng, xin tham khảo: Dương Xuân Quang (2023), “Syntactic Semantics and Pragmatic Semantics [Ngữ nghĩa học ngữ pháp và Ngữ nghĩa học dụng ngôn]”, *Proceedings of the International Conference “Researching and Applying Linguistics and Vietnamese Language Studies”*, Studies in Geolinguistics, Monograph series, No. 5; pp.99-109.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Huy Đình (1976), *Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam*, Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
2. Cao Xuân Hạo (1998), *Tiếng Việt - Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Hà Nội: Nxb Giáo dục.
3. Chu Xuân Diên - Lương Văn Đang - Phương Tri (1975), *Tục ngữ Việt Nam*, Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
4. Chu Xuân Diên (2004), *Mấy vấn đề văn hóa và văn học dân gian Việt Nam*, Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Cù Đình Tú (1973), “Góp ý kiến về phân biệt thành ngữ với tục ngữ”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (1).
6. Dương Quảng Hàm (1943 - tái bản 2005), *Việt Nam văn học sử yếu*, Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ.
7. Dương Xuân Quang (2021), *Biến thể cú pháp của câu tiếng Việt*, Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Đái Xuân Ninh (1978), *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
9. Đinh Gia Khánh - Chu Xuân Diên (1972), *Lịch sử văn học Việt Nam - Văn học dân gian*, Hà Nội: Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
10. Đỗ Hữu Châu (2005), *Đỗ Hữu Châu tuyển tập - Tập 2: Đại cương - Ngữ dụng học - Ngữ pháp văn bản*, Hà Nội: Nxb Giáo dục.
11. Hoàng Văn Hành (1980), “Tục ngữ trong cách nhìn của ngôn ngữ học”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (4).
12. Hồ Lê (1976), *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
13. Lê Quang Thiêm (2008), *Ngữ nghĩa học*, Hà Nội: Nxb Giáo dục.
14. John, Lyons (1968) - Vương Hữu Lễ dịch (1996), *Nhập môn Ngôn ngữ học lí thuyết*, Hà Nội: Nxb Giáo dục.
15. Nguyễn Đức Dân (1986), “Ngữ nghĩa thành ngữ và tục ngữ - sự vận dụng”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (3), tr.1-11.
16. Nguyễn Đức Dân (1987), *Đạo lí trong tục ngữ*, *Tạp chí Văn học* (5), tr.57-66.
17. Nguyễn Đức Dương (2010), *Từ điển tục ngữ Việt*, Tp. Hồ Chí Minh: Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
18. Nguyễn Thái Hòa (1997), *Tục ngữ Việt Nam: cấu trúc và thi pháp*, Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
19. Nguyễn Thiện Giáp (2014), *Nghĩa học Việt ngữ*, Hà Nội: Nxb Giáo dục.
20. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Hà Nội: Nxb Giáo dục.
21. Nguyễn Văn Ngọc (2003), *Ôn như Nguyễn Văn Ngọc toàn tập – tập 3: Truyện cổ nước Nam & Tục ngữ phong dao*, Hà Nội: Nxb Văn học.
22. Nguyễn Văn Nờ (2010), *Biểu trưng trong tục ngữ người Việt*, Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội Nguyễn Xuân Kính (chủ biên) (2002), *Kho tàng tục ngữ người Việt – 2 tập*, Hà Nội: Nxb Văn hóa thông tin.
23. Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội: Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
24. Phạm Quỳnh (1932 - tái bản 2020), *Khảo về Tiểu thuyết & Tục ngữ Ca dao*, Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Văn hóa - Văn nghệ.
25. Phan Thị Đào (2001), *Tìm hiểu thi pháp tục ngữ Việt Nam*, Thừa Thiên-Huế: Nxb Thuận Hóa.
26. Triều Nguyên (2006), *Khảo luận về tục ngữ người Việt*, Hà Nội: Nxb Giáo dục.
27. Trương Đông San (1977), *Các ngữ vị trong ngôn ngữ và lời nói*, Luận án tiến sĩ, Moskva.

28. Vũ Dung - Vũ Thúy Anh - Vũ Quang Hào (1995), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Hà Nội: Nxb Văn hóa thông tin.

Tiếng Anh

29. Dương Xuân Quang (2023), “Syntactic Semantics and Pragmatic Semantics [Ngữ nghĩa học ngữ pháp và Ngữ nghĩa học dụng ngôn]”, *Proceedings of the International Conference “Researching and Applying Linguistics and Vietnamese Language Studies”*, Studies in Geolinguistics, Monograph series, No.5; pp.99-109.
30. John, Lyons (1977), *Semantics*, Cambridge: Cambridge University Press.

The foundation for the research of Vietnamese proverb's semantics

Abstract: Proverb is one of the typical cultural expressions of the Vietnamese language and Vietnamese people. Therefore, up to now, the research on proverbs has mainly oriented towards the classification in folk literature, and more broadly, folklore. This article wants to identify proverbs as sentence units in the language system with real expressions in communication such as utterances. From there, propose an orientation to research the content of proverbs on the basis of syntactic semantics and pragmatic semantics. The application of modern semantic theory will contribute to the correct interpretation of proverbs, an urgent but not simple task.

Key words: Proverb; meaning; linguistic levels; sentence; utterance.